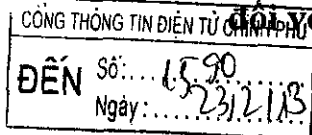


Số: 04 /2013/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác ngoài đường bộ như: cầu, cống, hầm đường bộ, bến phà, cầu phao, kè bảo vệ đường bộ, v.v... thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã:

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra quá trình thực hiện, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Bộ Chỉ

huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh cùng các sở, ngành liên quan phối hợp Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trong phạm vi liên quan của ngành;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;
- b) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn huyện quản lý;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật;
- đ) Xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;
- e) Phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ;
- g) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ;
- h) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa;
- k) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- a) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật;
- b) Xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;
- c) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định lộ giới bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: //

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục ĐBVN;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TP, TX;
- VP.UBND tỉnh: CVP, các PVP;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Sơn. 664

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04./2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tìm đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH	155 tuyến		890,347				
I	HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	7 tuyến		50,952				
1	ĐH.01	ĐT.873B	Cầu chợ Tân Phước	5,125	III			
	Toàn tuyến							
2	ĐH.02	Ngã ba đường Võ Duy Linh và đường 16/2	Chợ Rạch Giá (Ngã tư Rạch Giá)	16,682	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư ngã tư Bình Ân: Từ giao với ĐH.03 hướng về thị trấn Tân Hòa 500m và hướng về xã Kiểng Phước 1.050m (cổng Cầu Quan)							
	Đoạn qua khu dân cư ngã tư Kiểng Phước: Từ giao với ĐT.871 hướng về thị trấn Tân Hòa 400m và hướng về xã Gia Thuận 400m							
	Đoạn qua khu dân cư: Từ cầu Hội đồng Huyện đến cầu Xóm Gồng 11							
	Đoạn qua khu dân cư ngã tư chợ Rạch Giá: từ giao với đường liên xã hướng về xã Gia Thuận 500m							
3	ĐH.03	Ngã ba Tân Điền	Cầu Xóm Sọc	4,850	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
						43,0	21,5	

Theo Quy hoạch
Khu công nghiệp
Gò Công

Theo Quy hoạch
Khu công nghiệp
Gò Công



	Đoạn qua khu dân cư ngã tư Bình Ân: Từ giao với DH.02 hướng về thị xã Gò Công 660m và hướng về xã Tân Điền 200m			0,860		29,0	14,5	
	Đoạn qua khu dân cư ngã ba Tân Điền: Từ giao với DH.07 hướng về xã Bình Ân 180m (cổng xã văn hóa Tân Điền)			0,180		29,0	14,5	
4	DH.04	Ngã ba đường Thủ Khoa Huân và đường 30/4	Bến dò Phước Trung	3,755	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
5	DH.05	DT.862	DH.03	3,890	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	DH.06	DH.01	DH.02	2,450	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
7	DH.07	Cổng Vàm Kinh (xã Tân Thành)	Đê biển Gò Công (xã Kiểng Phước)	14,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
II	HUYỆN GÒ CÔNG TÂY 15 tuyến			75,818				
I	DH.11	DT.877	Đường Vĩnh Quốc	7,750	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư cổng Bà Giảng: từ tìm cổng ra mỗi phía 150m			0,300		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 04+400 đến Km 05+200			0,800		14,0	7,0	
2	DH.12	QL.50	Cầu Ngang	3,217	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 02+417 đến Km 03+217 (cầu Ngang)			0,800		14,0	7,0	
3	DH.12B	DT.872	DH.12	5,235	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 01+200 (từ giáp DT.872 đến hết ranh giới thị trấn Vĩnh Bình)			1,200		14,0	7,0	
4	DH.13	DT.873	DH.18	6,900	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư chợ Bình Khánh: từ tâm ngã ba hướng về phía Đông 200m, hướng về phía Tây 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+600 đến Km 06+900 (ngã tư Đồng Thành)			0,300		20,0	10,0	
5	DH.13B	DH.13	Chợ Bình Phú	2,000	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 00+200			0,200		14,0	7,0	

Đoạn qua khu dân cư: từ Km 01+400 đến Km 02+000						
6	ĐH.15	ĐT.877 (Vàm Giồng)	Kênh số 2 (Ranh TX. Gò Công)	0,600	V	14,0
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+991 đến Km 07+831 (từ ngã ba Trường Đảng đến cầu Ấp Hạ)						
Đoạn qua khu dân cư Thanh Trị: từ tìm cầu Thanh Trị hướng ra mỗi phía 500m						
7	ĐH.15B	ĐT.877	Bến đò Vàm Giồng	0,350	V	26,5
Toàn tuyến						
8	ĐH.15C	ĐT.872	ĐH.15 (ngã ba Ao Dương)	1,200	V	26,5
Toàn tuyến						
9	ĐH.16	QL.50	ĐT.877 + nhánh rẽ vào cầu Long Bình	8,285	III	26,5
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư Thanh Trị: từ tìm cầu Thanh Trị hướng ra mỗi phía 500m						
Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã ba đường liên xã Vĩnh Hựu (ĐH.16C) ra mỗi phía 200m						
Đoạn qua khu dân cư Long Thành: từ Ngã ba tìm ĐH.11 hướng ra mỗi phía 500m						
Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ cầu Xóm Lá đến Ngã ba ĐT.877						
Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ Ngã ba ĐH.16 đến tiếp giáp ĐT.877 (đường vào cầu Long Bình)						
10	ĐH.16B	QL.50	Đường Phú Quới -- Yên Lương	2,050	III	43,0
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ ĐH.15 hướng ra mỗi phía 200m						
11	ĐH.16C	ĐT.872	ĐH.16	4,400	V	20,0
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ đường Thanh Thới A hướng ra mỗi phía 300m						
12	ĐH.17	ĐT.877	Bến phà Tân Long (bờ Bắc)	3,500	III	26,5
Toàn tuyến						
13	ĐH.18	QL.50	Bến đò Đồng Sơn	6,300	III	16,0
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư Đồng Sơn: từ Km 05+400 đến Km 06+300						
14	ĐH.19	ĐT.877	Cầu Việt Hùng	3,600	V	43,0
Tuyến ngoài vùng dân cư						
Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877 đến Km 00+600						
15	ĐH.20	ĐH.18	Giáp ranh Chợ Gạo	5,300	V	26,5
Toàn tuyến						

	Toàn tuyến					26,5	13,25	
III	HUYỆN CHỢ GẠO	18 tuyến						
1	DH.21	QL.50	Kênh Chợ Gạo (Bình Phục Nhất)	IV				
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 04+100 (cầu 3/2) đến kênh Chợ Gạo					30,0	15,0	
2	DH.22	QL.50	Kênh Chợ Gạo	IV		22,0	11,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 (QL.50) đến Km 00+250					30,0	15,0	
3	DH.23	QL.50	Kênh Xuân Hòa	IV		22,0	11,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.50 đến Km 00+350 (cổng Chợ Gạo)					30,0	15,0	
4	DH.23B	DH.23	ĐT.877	IV		22,0	11,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Phố Thôn Kim đến Trường Tiểu học Hòa Định					30,0	15,0	
5	DH.24	DH.23	Đường Vương Đình Thống	IV		22,0	11,0	
	Toàn tuyến							
6	DH.24B	QL.50	DH.26B	IV		30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
7	DH.24C	Công viên Chợ Gạo	QL.50	IV		30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
8	DH.25	Bến xe Chợ Gạo	DH.26	IV		16,5	8,25	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ Bến xe Chợ Gạo – Đường Kinh Ngang - Kho 3000 tấn (Km 01+250)					30,0	15,0	
9	DH.25B	QL.50	Ranh xã Đồng Sơn (đê sông Tra)	IV		16,0	8,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
10	DH.25C	DH.25	DH.26	IV		30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 07+700 (Chùa Cao Đài) đến Km 08+400 (Nhà máy Đại Hưng)					16,0	8,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
11	DH.26	ĐT.879C	Cổng Long Hiệp	IV		30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
12	DH.26B	ĐT.879C	Giáp ranh TP. Mỹ Tho	IV		30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
13	DH.27	ĐT.879C	ĐT.879B	IV		30,0	15,0	

	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 04+180 đến Km 04+450 (giáp ĐT.879B)								
14	ĐH.27B	QL.50	ĐH.27			0,270		30,0	15,0
	Toàn tuyến					6,276	IV		
15	ĐH.28	ĐT.879B	ĐT.879			5,636	IV	30,0	15,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 00+000 (ĐT.879B) đến Km 00+220					0,220		30,0	15,0
16	ĐH.28B	ĐT.879B	ĐT.879			6,599	IV	22,0	11,0
	Toàn tuyến								
17	ĐH.29	ĐT.878B	Cầu Phú Trung			3,610	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến								
18	ĐH.30	ĐT.879B	ĐT.879			7,641	IV	30,0	15,0
	Toàn tuyến								
IV	HUYỆN CHÂU THÀNH		11 tuyến			77,800			
1	ĐH.31	QL.1	Cầu Cổ Chi			3,400	III		
	Tuyến ngoài vùng dân cư							43,0	21,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 01+382					1,382		30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 03+100 đến cầu Cổ Chi (ĐT.866)					0,300		30,0	15,0
2	ĐH.32	QL.1	Ngã ba Thảy Khanh (nối đường nhánh cao tốc)			3,500	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư		(thị trấn Tân Hiệp)						
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến ĐT.32B					0,800		25,0	12,5
3	ĐH.32B	QL.1	Đê Quân Thọ			3,000	IV	16,0	8,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến ĐT.32					0,600		30,0	15,0
4	ĐH.33	QL.1	Kênh Năng			4,100	IV	16,0	8,0
	Toàn tuyến								
5	ĐH.34	QL.1	Đường lộ Ngang xã Bình Đức (cổng 2 Đồng Tâm)			11,500	IV	25,0	12,5
	Toàn tuyến								
6	ĐH.35	ĐT.870	Ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy)			12,000	IV	30,0	15,0
	Tuyến ngoài vùng dân cư								
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.870 đến Nhà thờ Thiên Chúa					0,550		30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Long Hưng (mới) đến Bến đò					0,200		25,0	12,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Bà Lung đến ĐT.876					0,440		25,0	12,5

	Đoàn qua khu dân cư: từ DT 876 đến công Văn hóa áp Vĩnh Thới (Vĩnh Kim)				0,350		25,0	12,5	
7	DH.35B	QL.1 (cầu Kênh Xáng - xã Long Định)	DT.864 (cầu Kênh Xáng - xã Song Thuận)		7,800	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
8	DH.36	QL.1	DT.876		9,400	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư						25,0	12,5	
	Đoàn qua khu dân cư: từ QL.1 đến Ngã ba di Hữu Đạo				0,660		20,0	10,0	
9	DH.37	QL.1	Cầu Bế Hải		2,200	IV			
	Toàn tuyến						25,0	12,5	
10	DH.38	DT.866B	Kênh Nguyễn Tấn Thành (xã Long Định)		14,100	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
11	DH.38B	DT.867 (cầu Chợ - xã Long Định)	DT.874 (cầu số 2 - xã Diêm Hy)		6,800	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
V	HUYỆN TÂN PHƯỚC	15 tuyến			147,200				
1	DH.40	Rạch Láng Cát	Kênh 1		21,300	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
2	DH.41	Rạch Láng Cát	Kênh 1		21,700	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
3	DH.42	Rạch Láng Cát	Kênh 1		26,500	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
4	DH.43	Kênh Nàng	Kênh Nguyễn Tấn Thành		8,000	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
5	DH.44	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 1		7,500	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
6	DH.44B	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 1		7,000	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
7	DH.45	DT.865	Đường Bắc Đông		7,500	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
8	DH.45B	DT.866	Đường Bắc Đông		7,500	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
9	DH.45C	DT.865	Kênh Trương Văn Sanh		4,900	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	
10	DH.46	DT.865	Kênh Trương Văn Sanh		4,500	IV			
	Toàn tuyến						30,0	15,0	

11	ĐH.47		ĐT.865	Đường Bắc Đông	9,500	IV			
Toàn tuyến									
12	ĐH.48		ĐT.865	Kênh Trương Văn Sanh	4,000	IV		30,0	15,0
Toàn tuyến									
13	ĐH.48B		ĐT.865	Đường Bắc Đông	9,500	IV		30,0	15,0
Toàn tuyến									
14	ĐH.49		Chợ Tân Phước	Ranh Cai Lậy	1,600	IV		30,0	15,0
Tuyến ngoài vùng dân cư									
Đoạn qua khu dân cư chợ Tân Phước: Từ ĐT.874 đến Cống hờ Khu 2									
15	ĐH.50		ĐT.866	Kênh Năng	6,200	IV		17,0	Trái: 5,0 Phải: 12,0
Toàn tuyến									
VI	HUYỆN CAI LẬY		23 tuyến		136,622				
1	ĐH.51		Giáp ranh xã Hữu Đạo (Châu Thành)	ĐH.54 (Đường Phú Quý)	3,168	IV			
Toàn tuyến									
2	ĐH.52		ĐT.874	Cầu Trường Tín	8,000	IV		30,0	15,0
Toàn tuyến									
3	ĐH.53		QL.1	ĐH.59 (đường Sông Cũ)	7,200	IV			
Tuyến ngoài vùng dân cư									
Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến cầu Tân Hội									
4	ĐH.54		QL.1	ĐH.35 (Đ. Long Tiên - Mỹ Long)	6,247	IV			
Toàn tuyến									
5	ĐH.55		QL.1	Cầu Tín Dụng	1,673	IV		30,0	15,0
Tuyến ngoài vùng dân cư									
Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã tư sân vận động đến cầu Tín Dụng									
6	ĐH.56		Đường Mỹ Trang	ĐH.53 (Đ. Tân Hội- Mỹ Hạnh Đông)	2,452	IV		22,0	11,0
Toàn tuyến									
7	ĐH.57		ĐT.868	Kênh Hội Đông	2,205	IV		30,0	15,0
Toàn tuyến									
8	ĐH.57B		ĐH.65 (Đ. Bình Phú - Bình Thạnh)	Cầu VI - ĐH.53	6,892	V			
Tuyến ngoài vùng dân cư									
Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Tân Bình (ĐT.868) đến cầu Kênh Tổng									
					1,050			28,0	14,0
								22,0	11,0

	Đoạn qua khu dân cư: từ DT.868 đến cầu Kênh Nối (nhà Tám Lư)			0,150		22,0	11,0	
9	DH.57C	DT.868 (cầu Cà Mau)	Cầu Vuông - xã Mỹ Hạnh Trung	1,703	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
10	DH.58	DT.868 (cầu Kênh 12)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,500	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
11	DH.59	DH.58 (Đ. Mỹ Phước Tây) - cầu Kênh Xáng	Giáp ranh xã Mỹ Phước (huyện Tân Phước)	6,974	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Mỹ Phước Tây (DH.58) đến cầu Thanh Niên xã Mỹ Hạnh Đông			6,000		22,0	11,0	
12	DH.60	DT.868 (cầu Thanh Niên)	DT.875B (đường Giồng Tre)	6,892	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư (bên trái tuyến): từ DT.868 (cầu Thanh Niên) đến cầu Thanh Niên - Long Khánh			1,840		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Văn U đến DT.875B (Đ. Giồng Tre)			3,875		22,0	11,0	
13	DH.61	DT.868	Cầu Ba Đá	1,816	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
14	DH.35	DT.868	Giáp xã Bàn Long (huyện Châu Thành)	9,529	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ DT.868 (Ngã ba Long Tiên) đến UBND xã Long Tiên (Ngã ba Ba Dấu)			1,500		22,0	11,0	
15	DH.62	DT.868	Chợ Ba Dừa	0,930	IV			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
16	DH.63	QL.1 (cầu Cai Lậy)	QL.1 (XN chắn nuôi 30/4)	8,924	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Cai Lậy cũ đến cầu Kênh Mới xã Thanh Hòa			2,851		22,0	11,0	
17	DH.64	Bến phà BOT Hiệp Đức (bờ xã Tân Phong)	UBND xã Tân Phong	2,743	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					28,0	14,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu 26/3 đến Trụ sở UBND xã Tân Phong			0,750		22,0	11,0	
18	DH.65	QL.1	Kênh Kháng Chiến	5,475	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến cầu chợ Bình Thạnh			4,407		22,0	11,0	

19	ĐH.66	QL.1 (cầu Phú Nhuận)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	12,060	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 (cầu Phú Nhuận) đến cầu Cái Rắn và đoạn mới từ QL.1 đến cầu quẹo thuộc xã Bình Phú			2,000		30,0	15,0
20	ĐH.67	ĐT.875	Chợ Ba Dừa	10,740	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.875 (Ngã tư Văn Cang) đến đường Giồng Tre (ĐT.875B)			3,200		30,0	15,0
21	ĐH.68	Ngã 5 xã Mỹ Thành Nam	Kênh 9 (giáp Cái Bè)	7,729	IV		
	Toàn tuyến						
				30,0			15,0
22	ĐH.69	ĐH.68 (Đường Cỏ Gáo)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,570	V		
	Toàn tuyến						
				28,0			14,0
23	ĐH.70	Đầu áp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối áp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	16,200	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Ông Vũ đến cầu Đập Lầu			2,300		30,0	15,0
VII	HUYỆN CÁI BÈ	17 tuyến		172,920		22,0	11,0
1	ĐH.71	QL.1	QL.1	9,100	III		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 02+600 (ĐH.72) đến Km 02+800 (cuối tuyến)			0,200		43,0	21,5
	Đoạn qua khu vực chợ Hậu Thành: từ Km 03+460 (cầu Kênh 7) đến Km 03+660 (Trường THCS Hậu Thành)			0,200		20,0	10,0
2	ĐH.71B	QL.1	Sông Cái Cối (chợ Cái Thía)	4,200	III		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu vực chợ Cái Thía: từ Km 03+950 đến Km 04+200			0,250		43,0	21,5
3	ĐH.72	Đường Chợ Giồng (23B)	ĐT.869	12,800	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 00+400 (cầu bà Rằng)			0,400		30,0	15,0
	Đoạn qua khu vực chợ Kinh Xéo: từ Km 04+500 đến Km 04+900			0,400		20,0	10,0
4	ĐH.73	ĐT.865	Kênh Hai Hát	2,200	IV		
	Toàn ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu vực chợ Hai Hát: từ Km 02+000 đến Km 02+200			0,200		30,0	15,0
5	ĐH.74	QL.1	ĐT.875	5,000	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư						
	Đoạn qua khu vực Thị trấn Cái Bè: từ Km 04+000 (chùa Phước Ân) đến Km 05+000 (cuối tuyến)			1,000		20,0	10,0
						30,0	15,0
						16,0	8,0

6	DH.74B	DT.875 (TT. Cái Bè)	QL.1 (cầu Mỹ Thuận)	23,100	III			
	Toàn tuyến							
7	DH.75	QL.1	Sông Tiền	3,970	IV	43,0	21,5	
	Toàn tuyến							
8	DH.76	QL.1	Kênh 28 (xã Thiệu Trung)	8,000	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
9	DH.77	QL.1	D. Nguyễn Văn Tiếp B	15,600	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
10	DH.78	QL.1	Kênh Huyền	2,760	IV	30,0	15,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu vực dân cư: từ Km 00+000 đến Km 00+650			0,650		20,0	10,0	
11	DH.78B	QL.1	Rạch Mù U	11,490	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
12	DH.79	DT.861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	7,720	IV	30,0	15,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu vực Cùm dân cư Mỹ Lợi B: từ Km 07+200 đến Km 07+720			0,520		20,0	10,0	
13	DH.79B	DT.861	DH.79	5,000	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
14	DH.80	DT.861	DH.77	5,020	IV	30,0	15,0	
	Toàn tuyến							
15	DH.80B	QL.30 (Tân Hưng)	Cầu Xoài Tư (giáp Cai Lậy)	31,600	IV			
	Toàn tuyến							
16	DH.81	QL.30	UBND xã Tân Hưng	1,360	III	30,0	15,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 00+500			0,500		43,0	21,5	
17	DH.82	Đường Tân Hưng	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	24,000	III	20,0	10,0	
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu vực Cùm dân cư Mỹ Lợi B: từ Km 04+000 đến Km 04+200			0,200		43,0	21,5	
	Đoạn qua khu vực Cùm dân cư Mỹ Trung: từ Km 14+000 đến Km 14+300			0,300		20,0	10,0	
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG	13 tuyến		51,470				
I	DH.83	DH.84E	Rạch Bà Từ	9,100	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư							
	Đoạn qua khu dân cư: từ DH.84E đến Rạch Quẹo			0,100		30,0	15,0	Trùng với đường ven biển

	Đoạn từ Rạch Quẹo đến ĐH.85					5,400		55,0	Trái: 25,0; Phải: 30,0	Theo hành lang bảo vệ đê
2	ĐH.83B	ĐT.877B		ĐH.85C		8,800	V			
	Toàn tuyến							55,0	Trái: 30,0; Phải: 25,0	Theo hành lang bảo vệ đê
3	ĐH.83C	ấp Tân Đông - xã Tân Thạnh	ấp Tân Hòa - xã Tân Thạnh			16,500	V			
	Toàn tuyến							28,5	14,25	
4	ĐH.84	Bến phà Bình Ninh	Sông Cửa Trung			1,400	IV			
	Toàn tuyến							30,0	15,0	
5	ĐH.84B	Bến phà Vàm Giồng	ĐT.877B			1,200	IV			ĐH.15B cũ
	Toàn tuyến							30,0	15,0	
6	ĐH.84C	Bến phà Rạch Vách	ĐT.877B			0,420	V			
	Toàn tuyến							22,0	11,0	
7	ĐH.84D	ĐT.877B	ĐH.83C			1,650	V			
	Toàn tuyến							28,5	14,25	
8	ĐH.84E	Bến phà Tân Long	ĐT.877B			1,000	IV			ĐH.17 cũ
	Toàn tuyến							30,0	15,0	Quy hoạch thị trấn Tân Phú Đông
9	ĐH.84F	ĐT.877B	ĐH.83C			0,770	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư							30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877B đến sông Cửa Trung					0,420		22,0	11,0	
10	ĐH.85	Bến phà Phú Đông - Phước Trung	ĐT.877B			2,980	V			ĐH.07 cũ
	Tuyến ngoài vùng dân cư							28,5	14,25	
	Đoạn từ Bến phà Phú Đông - Phước Trung đến cầu Ván					0,900		55,0	Trái: 25,0; Phải: 30,0	Theo hành lang bảo vệ đê
11	ĐH.85C	ĐH.83	ĐH.83B			4,500	IV			
	Toàn tuyến							55,0	Trái: 25,0; Phải: 30,0	Theo hành lang bảo vệ đê
12	ĐH.85D	Bến đò Pháo Đài - Đền Đỏ	ĐT.877B			2,250	V			
	Toàn tuyến							28,5	14,25	
13	ĐH.85E	ĐT.877B	ĐH.83B			0,900	V			
	Toàn tuyến							22,0	11,0	
IX	THÀNH PHỐ MỸ THO					53,547				
1	ĐH.86	QL.50	Sông Tiền			0,650	V			
	Toàn tuyến							20,0	10,0	

2	DH.86B	QL.50	Đường Lộ Làng	1,600	V	17,0	8,5	
	Toàn tuyến							
3	DH.86C	QL.50	Đường Lộ Làng	1,850	V	17,0	8,5	
	Toàn tuyến							
4	DH.86D	QL.50	Sông Tiền	0,600	V	20,0	10,0	
	Toàn tuyến							
5	DH.87	ĐT.879B	Đường Lộ Xoài	2,800	V	17,0	8,5	
	Toàn tuyến							
6	DH.87B	Cầu Bình Phong	Đường Lộ Xoài	2,100	VI	16,0	8,0	
	Toàn tuyến							
7	DH.87C	QL.50	Đường Lộ Xoài	2,900	V	16,0	8,0	
	Toàn tuyến							
8	DH.88	ĐT.879B	Giáp Song Bình	1,300	V	17,0	8,5	
	Toàn tuyến							
9	DH.89	Đường Hùng Vương	Giáp ranh huyện Chợ Gạo	5,147	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
10	DH.90	Đường Mỹ Phong	Xã Thanh Bình	3,750	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
11	DH.90B	ĐT.879B	Đường Kênh Nổi	1,350	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
12	DH.90C	ĐT.879B	Ranh ấp Mỹ Lương	1,900	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
13	DH.90D	Đường Lộ Me	Ranh ấp Mỹ Hưng	2,000	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
14	DH.90E	ĐT.879B	Ranh ấp Mỹ Lương	2,300	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
15	DH.91	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	2,200	V	15,0	7,5	
	Toàn tuyến							
16	DH.92	QL.1	D. Nguyễn Minh Đường	3,300	V	17,0	8,5	
	Toàn tuyến							
17	DH.92B	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành Đội	1,200	V	12,0	6,0	
	Toàn tuyến							
18	DH.92C	Cầu Triền Lắm	Đường Hùng Vương (ngã tư Cầu Bần)	0,950	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
19	DH.92D	Cầu Đạo Thạnh	QL.50	1,050	V			

20	Toàn tuyến	ĐH.92E	ĐH.92	Sông Bảo Định	1,100	VI	20,0	10,0
	Toàn tuyến						17,0	8,5
21	Toàn tuyến	ĐH.93	QL.1	Đường Chùa Lương Phước	1,650	V	28,0	14,0
22	Toàn tuyến	ĐH.94	ĐT.870B	Rạch Cái Ngang	1,500	V	18,0	9,0
23	Toàn tuyến	ĐH.94B	QL.60	ĐT.870B	1,750	V	18,0	9,0
24	Toàn tuyến	ĐH.94C	ấp Thới Thạnh	ấp Thới Bình	7,600	V	16,0	8,0
25	Toàn tuyến	ĐH.95	Đường Chùa Lương Phước	Rạch Cái Ngang	1,000	V	28,0	14,0
X	THỊ XÃ GÒ CÔNG		11 tuyến		27,135			
1	ĐH.03	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)		Cầu Xóm Sọc	3,500	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				2,485		30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã tư Bình Ân đến đường Xóm Rạch				1,015		18,0	9,0
2	ĐH.14	ĐT.873 (cầu Bình Thành)		Đường đê (Bến dò Cà Nhồi cũ)	2,065	V		
	Toàn tuyến						26,5	13,25
3	ĐH.15	ĐT.862 (Đường Trần Công Tường)		Ranh Gò Công Tây	1,700	IV		
	Toàn tuyến						30,0	15,0
4	ĐH.19	ĐT.862		Cầu Lợi An	1,650	IV	27,5	13,75
	Toàn tuyến							
5	ĐH.96	ĐT.862 (Đường Trần Công Tường)		Cầu Tân Cương	1,660	IV		
	Tuyến ngoài vùng dân cư: từ Đường hầm Lô 1 đến cầu Tân Cương				1,064		30,0	15,0
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Trần Công Tường (ĐT.862) đến đường Hoàng Tuyển				0,226		17,0	8,5
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Hoàng Tuyển đến Đường hầm Lô 1				0,370		17,0	8,5
6	ĐH.96B	ĐT.862 (Đường Thủ Khoa Huân)		ĐH.19 (Đường Việt Hùng)	1,830	VI		
	Toàn tuyến						16,5	8,25
7	ĐH.97	ĐT.871		ĐH.19 N.Y (Đường Hồ Biểu Chánh)	4,780	VI		

	Toàn tuyến					16,5	8,25	
8	DH.97B	Đường Từ Dũ	ĐT.871 (Đường Mạc Văn Thành)	2,120	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
9	DH.98	ĐT.873	ĐT.873B	1,800	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
10	DH.98B	Đường Đồng Khởi	ĐT.873B (Đường Phùng Thanh Vân)	3,080	VI			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					16,5	8,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Đồng Khởi đến kênh Năm Cơ			0,190		6,0	3,0	
	DH.99	ĐT.873	Đường đê	2,950	VI			
11	Toàn tuyến					16,5	8,25	